

Sự thâm nhập của các công ty xuyên quốc gia vào Việt Nam

Lê Tuấn Anh

Trường Đại học Kinh tế

Luận văn ThS ngành: Kinh tế chính trị; Mã số: 60 31 01

Người hướng dẫn: PGS. TS. Nguyễn Ngọc Hồi

Năm bảo vệ: 2007

Abstract: Hệ thống hóa lý luận chung về công ty xuyên quốc gia (TNCs) và vai trò của nó đối với sự phát triển kinh tế. Nghiên cứu quá trình thâm nhập của TNCs và tác động của chúng đối với nền kinh tế Việt Nam. Đồng thời đề xuất một số giải pháp tạo môi trường đầu tư thông thoáng, cởi mở phù hợp với xu thế phát triển của thế giới nhưng cũng tăng cường kiểm soát và đưa ra chính sách kịp thời để ngăn chặn những động thái tiêu cực từ sự thâm nhập TNCs đối với nền kinh tế Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế

Keywords: Công ty xuyên quốc gia; Kinh tế; Liên doanh

Content

MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết nghiên cứu của đề tài

Ngày nay, với sự phát triển mạnh mẽ của lực lượng sản xuất, cách mạng khoa học-công nghệ, hoạt động của các công ty xuyên quốc gia (Transnational Corporations - TNCs) đang và sẽ là lực lượng chủ đạo thúc đẩy quá trình toàn cầu hoá, tác động đến mọi lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội trên phạm vi quốc tế. Chúng là lực lượng chủ chốt trong truyền tải khoa học, kỹ thuật và công nghệ, cơ cấu lại nền kinh tế thế giới và là mẫu hình thực hiện kiểu tổ chức sản xuất hàng hoá hiện đại. Vì vậy, TNCs đang thâm nhập mạnh mẽ vào tất cả các quốc gia, đặc biệt là những quốc gia có nền kinh tế chuyển đổi như Việt Nam.

Sự thâm nhập của TNCs ngày càng nhiều vào nền kinh tế Việt Nam là một xu hướng tất yếu, góp phần thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế; đồng thời, cũng đặt nền kinh tế Việt Nam trước nhiều thách thức. Với các câu hỏi đặt ra như: Quá trình thâm nhập của TNCs tác động tới nền kinh tế Việt Nam như thế nào? Chúng ta cần có giải pháp gì để hạn chế những tác động tiêu cực và khai thác có hiệu quả tác động tích cực từ TNCs? Làm rõ được những nội dung này thực sự là vấn đề quan trọng và cấp thiết, có ý nghĩa cả về lý luận và thực tiễn. Đó cũng là lý

do khiến học viên chọn đề tài: “*Sự thâm nhập của các Công ty xuyên quốc gia vào Việt Nam*” làm đề tài luận văn thạc sĩ kinh tế.

2. Tình hình nghiên cứu

Ở Việt Nam trong những năm trước đây, đã có một số công trình nghiên cứu tiêu biểu về TNCs. Tuy nhiên, mỗi công trình lại nghiên cứu một vài khía cạnh nhất định :

- *Ảnh hưởng của các công ty xuyên quốc gia đối với nền kinh tế các nước ASEAN*: Luận án Phó tiến sĩ khoa học Kinh tế của Nguyễn Khắc Thân - Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, 1991. Luận án tập trung nghiên cứu đặc trưng cốt lõi của TNCs và ảnh hưởng do sự cắm nhánh của chúng đối với những nền kinh tế thuộc ASEAN.

- *Đầu tư trực tiếp của các công ty xuyên quốc gia ở các nước đang phát triển* do Nguyễn Ngọc Diên, Bùi Thanh Sơn, Nguyễn Thái Yên Hương đồng chủ biên, Nxb Chính trị quốc gia, 1996. Nhóm tác giả nghiên cứu tình hình đầu tư trực tiếp đối với các nước đang phát triển, qua đó đề ra một số giải pháp chung, cơ bản nhằm thu hút vốn đầu tư của TNCs vào các quốc gia này.

- *Các công ty xuyên quốc gia – Khái niệm, đặc trưng và những biểu hiện mới* do Nguyễn Thiết Sơn chủ biên, Nxb Khoa học xã hội, 2003. Đây là cuốn sách tập trung nghiên cứu về khái niệm, nguồn gốc của TNCs và chỉ rõ một số hoạt động của TNCs Mỹ, Nhật, Tây Âu và NIEs châu Á.

Có thể nói rằng, chưa công trình nghiên cứu nào bàn cụ thể về quá trình thâm nhập của TNCs và tác động của chúng đến nền kinh tế Việt Nam hiện nay. Mặc dù vậy, những công trình nghiên cứu nêu trên sẽ là nguồn tài liệu tham khảo quan trọng đối với học viên trong quá trình nghiên cứu đề tài.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

**Mục đích nghiên cứu :*

Góp phần làm rõ sự thâm nhập của TNCs và tác động của chúng đến nền kinh tế Việt Nam; trên cơ sở đó đề xuất một số giải pháp nhằm khai thác hiệu quả tác động tích cực và hạn chế tác động tiêu cực từ TNCs đối với nền kinh tế Việt Nam hiện nay.

**Nhiệm vụ nghiên cứu :*

Để đạt được mục đích trên, nhiệm vụ nghiên cứu của luận văn là :

- Hệ thống hóa lý luận về TNCs và vai trò của nó đối với sự phát kinh tế.
- Nghiên cứu quá trình thâm nhập của TNCs và tác động của chúng đối với nền kinh tế Việt Nam.
- Đề xuất một số giải pháp nhằm khai thác hiệu quả tác động tích cực và hạn chế tác động tiêu cực từ TNCs đối với nền kinh tế Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

** Đối tượng nghiên cứu :*

- Đề tài nghiên cứu quá trình thâm nhập và tác động của TNCs đối với nền kinh tế Việt Nam.

** Phạm vi nghiên cứu :*

- Luận văn giới hạn nghiên cứu ở sự thâm nhập của TNCs đến nền kinh tế Việt Nam chủ

yếu trong giai đoạn năm 1986 đến nay.

5. Phương pháp nghiên cứu

Tác giả sử dụng phương pháp luận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử; đồng thời, kết hợp sử dụng các phương pháp: phân tích, tổng hợp, so sánh, logic kết hợp với lịch sử để giải quyết các nhiệm vụ của đề tài.

6. Dự kiến đóng góp mới của luận văn

- Hệ thống hoá lý luận về TNCs và vai trò của chúng.
- Góp phần phân tích và làm rõ quá trình thâm nhập của TNCs và tác động của chúng đến nền kinh tế Việt Nam.
- Bước đầu khuyến nghị một số giải pháp nhằm khai thác hiệu quả sự thâm nhập của TNCs để thúc đẩy nền kinh tế Việt Nam phát triển

7. Bố cục của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, luận văn gồm ba chương, 8 tiết.

CHƯƠNG 1: NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VÀ THỰC TIỄN HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CÔNG TY XUYỀN QUỐC GIA

1.1. Tổng quan về Công ty xuyên quốc gia

1.1.1. Bản chất Công ty xuyên quốc gia.

*** Các quan niệm về Công ty xuyên quốc gia**

Trong các tài liệu về công ty xuyên quốc gia, có nhiều thuật ngữ được sử dụng như: công ty quốc tế (International Enterprise/Firm), công ty đa quốc gia (Multinational Corporations/Enterprises – MNCs/MNEs), công ty xuyên quốc gia (Transnational Corporations - TNCs), gần đây lại xuất hiện thuật ngữ công ty toàn cầu (Global Firm). Nhưng tựu chung lại, đó chỉ là cách tiếp cận, sử dụng thuật ngữ trong từng giai đoạn.

Đến năm 2003, Hội nghị của Liên Hiệp Quốc về thương mại và phát triển (UNCTAD) đã đưa ra định nghĩa chung như sau: *TNCs là các công ty liên doanh hoặc độc lập bao gồm các công ty mẹ và các chi nhánh nước ngoài của chúng. Công ty mẹ là công ty thực hiện quyền kiểm soát toàn bộ tài sản của các thực thể kinh tế khác ở nước ngoài thuộc quyền quản lý của chúng thông qua hình thức sở hữu vốn tư bản cổ phần. Có tỷ lệ góp vốn cổ phần là 10% so với cổ phần gốc hoặc cao hơn, hay mức cổ phần không chế đối với các công ty liên doanh, hoặc tương ứng đối với các công ty độc lập, thường được xem là ngưỡng để giành quyền kiểm soát tài sản của các công ty khác.*

*** Bản chất của Công ty xuyên quốc gia**

Bản chất của TNCs là sự tập trung tư bản rất cao trong tay một số công ty có tư cách pháp nhân hoạt động ở nhiều quốc gia nhằm chi phối nền kinh tế toàn cầu bằng cách luôn sản xuất ra khối lượng hàng hoá và dịch vụ ngày càng lớn với công nghệ công nghệ và kỹ thuật mới để thu lợi nhuận độc quyền.

1.1.2. Nguồn gốc hình thành của Công ty xuyên quốc gia

Sự ra đời của TNCs gắn liền với sự ra đời và phát triển của nền sản xuất lớn TBCN; chúng là sự phát triển cao của chế độ xí nghiệp TBCN, là sự vận động mở rộng và sâu sắc hơn của các quan hệ sản xuất TBCN. Khi các mối quan hệ kinh tế vượt khỏi phạm vi quốc gia thì sự ra đời của TNCs đã đem lại cho CNTB một hình thức tổ chức sản xuất mới.

1.1.3. Các dấu hiệu nhận biết Công ty xuyên quốc gia.

- Phạm vi hoạt động rộng
- Năng lực tổ chức sản xuất lớn
- Tiềm lực khoa học lớn
- Sức cạnh tranh và khả năng thích ứng cao
- Có mạng lưới phân phối rộng rãi

1.1.4. Vai trò của Công ty xuyên quốc gia trong nền kinh tế thế giới

Với mạng lưới phân phối rộng, tiềm lực tài chính, khoa học công nghệ mạnh...TNCs đã có vai trò to lớn đến sự phát triển kinh tế thế giới nói chung và các nền kinh tế nói riêng. Vai trò đó được thể hiện qua các hoạt động thúc đẩy thương mại, đầu tư, phát triển nguồn nhân lực và chuyển giao công nghệ... trên phạm vi thế giới.

1.1.4.1. Công ty xuyên quốc gia thúc đẩy thương mại thế giới phát triển

- Tăng cường lưu thông hàng hoá và dịch vụ quốc tế
- Góp phần làm tăng kim ngạch xuất khẩu của các nước

1.1.4.2. Thúc đẩy hoạt động đầu tư quốc tế

Trên thực tế, hầu hết các hoạt động đầu tư nước ngoài được thực hiện qua kênh TNCs. Theo ước tính của UNCTAD, ngày nay đầu tư của TNCs chiếm đến 90% lượng FDI của thế giới (tương đương 720 tỷ USD năm 2004 , 859 tỷ USD năm 2005, 1098 tỷ USD năm 2006).

1.1.4.3. Tác động tích cực đến quá trình tích lũy vốn của nước chủ nhà

Thông qua nhiều cách thức huy động vốn từ các nguồn: vốn tự có, vốn đi vay, vốn huy động từ nền kinh tế nước chủ nhà, thị trường tài chính thế giới và thông qua các tổ chức tiền tệ quốc tế (WB, IMF), TNCs thể hiện vai trò lực lượng nòng cốt trong quá trình tích lũy vốn phục vụ phát triển kinh tế của các nước chủ nhà.

1.1.4.4. Góp phần phát triển và chuyển giao công nghệ

TNCs là chủ thể chính trong phát triển công nghệ trên thế giới. Nắm giữ hơn 80% số bằng phát minh sáng chế, với năng lực tài chính và khoa học mạnh, TNCs luôn dùng vốn, công nghệ mới...để giảm thiểu chi phí, chuyển giao những công nghệ cũ, với chi phí cao sang các nước đang phát triển. Nhưng với các nước đang phát triển, những công nghệ này vẫn là cần thiết trong quá trình thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế, thực hiện CNH, HĐH.

1.1.4.5. Góp phần tạo việc làm, thúc đẩy phát triển nguồn nhân lực

Tạo khối lượng việc làm khổng lồ: Với hệ thống sản xuất, kinh doanh khổng lồ, TNCs có nhu cầu nhân lực rất lớn. Với chiến lược kinh doanh tại mỗi thị trường, TNCs có ảnh hưởng khác nhau đến khối lượng công việc tạo ra ở mỗi nước.

Thúc đẩy phát triển nguồn nhân lực thông qua đào tạo: Với nhu cầu sử dụng lao động chất lượng cao, TNCs đã thúc đẩy người lao động không ngừng phấn đấu học tập, tự nâng cao

trình độ tay nghề, qua đó đã góp phần thúc đẩy và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực làm việc cho TNCs nói riêng và lực lượng lao động xã hội nói chung

1.2. Thâm nhập thị trường thế giới - Chiến lược toàn cầu hoá của các Công ty xuyên quốc gia

1.2.1. Thâm nhập và hình thức thâm nhập thị trường của các Công ty xuyên quốc gia

1.2.1.1. Thâm nhập thị trường

Quá trình nghiên cứu về sự hình thành, dấu hiệu nhận biết và bản chất về TNCs, tác giả xin đưa ra nhận định mang tính khái quát về thâm nhập thị trường của TNCs:

Thâm nhập thị trường của TNCs là chiến lược của những công ty (doanh nghiệp) lớn, có phạm vi hoạt động ở nhiều quốc gia bằng việc mở rộng thị trường dưới nhiều hình thức, nhằm hướng tới mục tiêu chiếm lĩnh thị trường sản phẩm để thu lợi nhuận độc quyền.

1.2.1.2. Hình thức thâm nhập thị trường của các Công ty xuyên quốc gia.

Nhiều nghiên cứu cho thấy việc mở rộng thị trường ra nước ngoài là mục tiêu của TNCs nhằm khai thác tối ưu các nguồn lực để sản xuất sản phẩm độc quyền mang tính quốc tế; vừa để thu lợi nhuận độc quyền, vừa nỗ lực giảm thiểu các đe dọa cạnh tranh do các đối thủ áp đặt. Đối phó với những thách thức này, TNCs liên tục thâm nhập vào các nền kinh tế để phát triển thị trường dưới nhiều hình thức. Quá trình này thường thể hiện qua một trong 6 hình thức sau: xuất khẩu; dự án trao tay (*turnkey project*), nhượng quyền (*licencing*); chuyển nhượng kèm theo bí quyết kinh doanh (*franchising*); liên doanh; doanh nghiệp hoàn toàn sở hữu nước ngoài (*100% vốn nước ngoài*) nhằm đánh dấu sự có mặt của TNCs trong quá trình thâm nhập thị trường.

1.2.2. Các hình thức thực hiện chiến lược toàn cầu hóa của các Công ty xuyên quốc gia.

1.2.2.1. Yêu cầu thiết kế chiến lược toàn cầu hoá của các Công ty xuyên quốc gia

- Nhận thức được các dự án đầu tư có khả năng sinh lời
- Lựa chọn mô hình thâm nhập
- Việc kiểm soát, đánh giá hiệu quả của mô hình thâm nhập
- Sử dụng các tiêu chuẩn đánh giá hợp lý
- Dự tính tuổi thọ của một lợi thế cạnh tranh

1.2.2.2. Cách thức thực hiện chiến lược toàn cầu hoá của công ty xuyên quốc gia

- Đa dạng hóa các loại hình kinh doanh
- Xu hướng hợp nhất
- Xu hướng liên minh chiến lược
- Độc quyền về công nghệ để chiếm lĩnh thị trường

1.3. Kinh nghiệm của một số nước Châu Á thu hút sự thâm nhập của các Công ty xuyên quốc gia.

Trong xu hướng chung của thế giới, với tư cách là nước đang phát triển và được đánh giá là quốc gia có nhiều kinh nghiệm thu hút nguồn vốn FDI nói chung và khai thác sự thâm nhập của TNCs nói riêng thì Malaixia, Trung Quốc... là những ví dụ điển hình. Xuất phát điểm là nước có nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu, tích lũy nội địa thấp, Malaixia và Trung Quốc luôn coi trọng nguồn vốn từ nước ngoài đối với sự phát triển kinh tế đất nước và coi đây như yếu tố “then chốt” để thực hiện CNH, HĐH đất nước. Dựa trên quan điểm như vậy, Malaixia và Trung Quốc đã từng

bước cải thiện môi trường đầu tư để thu hút đầu tư nước ngoài, đặc biệt là thu hút sự có mặt của TNCs. Nhờ đó mà Trung Quốc và Malaixia đã có được sự tăng trưởng nhanh trong nhiều năm.

1.3.1. Kinh nghiệm của Malaixia

Sau khi giành độc lập vào năm 1957, Chính phủ Malaixia được sự giúp đỡ của WB đã xây dựng chiến lược công nghiệp hoá (CNH) nền kinh tế, nhưng thực tế đã đặt ra nhiều vấn đề mà nền kinh tế khó giải quyết. Trong đó, nổi bật là nhu cầu về vốn, công nghệ tiên tiến, kiến thức quản lý và quy mô thị trường. Vì thế:

- Chính phủ Malaixia đã tích cực, chủ động đặt mục tiêu thu hút FDI và đặc biệt coi sự thâm nhập của TNCs vào nền kinh tế là một công cụ quan trọng, có tính quyết định đến sự thành công của quá trình thực hiện CNH, HĐH đất nước.

- Malaixia nỗ lực cải thiện môi trường đầu tư, duy trì sự ổn định về kinh tế - xã hội, và có nhiều biện pháp chuyển hướng lớn trong quá trình thu hút đầu tư, từ ngành sản xuất sử dụng nhiều tài nguyên và lao động sang những ngành có trình độ khoa học, kỹ thuật cao đòi hỏi có môi trường đầu tư thuận lợi, thị trường rộng lớn (cả thị trường nước sở tại, lẫn thị trường khu vực)

- Malaixia có sự thích ứng nhanh chóng đáp ứng yêu cầu của thị trường và xu hướng thâm nhập của TNCs, được thể hiện qua 5 giai đoạn thực hiện CNH: CNH thay thế nhập khẩu (1957-1970); CNH hướng vào xuất khẩu (suốt thập kỷ 70); Chiến lược thay thế nhập khẩu lần II (1980-1985); đẩy mạnh hướng vào xuất khẩu (1986-1995); đến nay là chiến lược CNH phát triển bền vững.

1.3.2. Kinh nghiệm của Trung Quốc

Từ khi thực hiện cải cách mở cửa đến nay (năm 1978), nền kinh tế Trung Quốc đã phát triển nhanh chóng, liên tục với tốc độ tăng trưởng cao và ổn định (GDP năm 2006: 10,5%; GDP trung bình mỗi năm trên 9,5%), đưa GDP của Trung Quốc đứng hàng thứ 4 thế giới. Trung Quốc đã trở thành “một hiện tượng kinh tế đầu thế kỷ XXI”¹. Sự thành công này có phần đóng góp rất lớn của TNCs trong nền kinh tế; trong đó có trên 400 công ty xuyên quốc gia trong 500 công ty lớn nhất thế giới. Trung Quốc coi việc hợp tác với TNCs là hạt nhân của mục tiêu điều chỉnh cơ cấu kinh tế.

- Trước hết là đổi mới trong tư duy. Trung Quốc đưa ra quan điểm: “đổi mới tư duy – thí điểm – và từng bước mở cửa mạnh mẽ hơn”. Kinh nghiệm Trung Quốc cho thấy để phát triển thì điều quan trọng nhất là để người dân được tự do suy nghĩ và thực hiện ý tưởng của mình. Chỉ khi người dân được tự do suy nghĩ thì chính sách tự do hoá thương mại mới được đẩy mạnh.

- Trong chính sách thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài, Trung Quốc vừa khuyến khích thu hút nguồn vốn vừa và nhỏ, vừa đặt trọng điểm vào thu hút nguồn vốn lớn đầu tư của TNCs. Trên cơ sở chính sách “Lấy thị trường đổi lấy kỹ thuật”, Chính phủ cho phép TNCs chiếm lĩnh một phần thị trường trong nước thông qua các hình thức thâm nhập: liên doanh, mua bán, sáp nhập...

¹ *Kinh tế Việt Nam và thế giới 2006-2007, tr 86.*

- Trên cơ sở Hệ thống luật được thống nhất, Chính phủ Trung Quốc cho phép các địa phương độc lập trong cách triển khai thực hiện luật trên tiêu chí khuyến khích luồng vốn đầu tư của TNCs. Trung Quốc thực hiện phân cấp cho các địa phương về thẩm định dự án và cấp phép đầu tư.

- Cùng với việc nâng cao trình độ phát triển kinh tế, xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường, các biện pháp thu hút nguồn vốn nước ngoài của Trung Quốc dần chuyển hướng từ dựa vào chính sách ưu đãi thuế sang dựa vào môi trường đầu tư và thị trường mở.

- Thực hiện các biện pháp khuyến khích đầu tư như miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thuê đất theo các lĩnh vực đầu tư và địa bàn đầu tư.

CHƯƠNG 2: QUÁ TRÌNH THÂM NHẬP CỦA CÁC CÔNG TY XUYỀN QUỐC GIA VÀO VIỆT NAM VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ ĐẶT RA

2.1. Tiền đề cho sự thâm nhập của các Công ty xuyên quốc gia vào Việt Nam

2.1.1. Những thuận lợi cho sự thâm nhập của Công ty xuyên quốc gia

Môi trường chính trị - xã hội ổn định

Ổn định chính trị - xã hội là yêu cầu đầu tiên quyết định sức hút của Việt Nam đối với TNCs. Sự ổn định về chính trị là cơ sở tránh bất trắc, rủi ro trong kinh doanh, tạo độ tin cậy, đảm bảo lợi nhuận chắc chắn cho doanh nghiệp.

Đường lối đối ngoại rộng mở, tích cực

Cùng với sự ổn định về chính trị - xã hội, Việt Nam có đường lối đối ngoại rộng mở, đa phương hoá, đa dạng hoá; là bạn, là đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế. Năm 1990 đã bình thường hóa quan hệ với EU (ngày 22-10-1990); 28/7/1995 là thành viên chính thức của ASEAN; 3/1996 tham gia ASEM với tư cách là thành viên sáng lập; 11/1998 là thành viên của APEC; năm 2000 ký hiệp định thương mại Việt - Mỹ; 7/11/2006 chính thức là thành viên thứ 150 của WTO.

Những lợi thế so sánh

Việt Nam với vị trí địa lý thuận lợi, tiềm năng đất đai, khoáng sản, khí hậu, lao động, thị trường ... của một nước đang phát triển luôn nằm trong tầm ngắm các nhà đầu tư, đặc biệt là yêu cầu của TNCs nhằm khai thác và mở rộng thị trường.

2.1.2. Những khó khăn cho sự thâm nhập của các Công ty xuyên quốc gia

Việt Nam đang trong giai đoạn đầu hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường.

Nguồn gốc của TNCs chủ yếu ở quốc gia có nền kinh tế thị trường tương đối hoàn thiện, nên để TNCs hoạt động hiệu quả thì cần có thị trường ổn định và đồng dạng để đảm bảo các cho các yếu tố, các khâu của quá trình hoạt động kinh doanh của TNCs diễn ra bình thường. Trong khi đó, Việt Nam đang hoàn thiện dần thể chế kinh tế thị trường, luật lệ hay bị điều chỉnh do nảy xung đột lợi ích giữa các chủ thể kinh tế, mối liên kết giữa các thị trường hàng hoá và dịch vụ còn lỏng và chưa thống nhất.

Đối tác Việt Nam còn ở trình độ thấp.

Đối tác Việt Nam hiện nay vẫn chủ yếu tập trung vào các doanh nghiệp nhà nước, hoặc doanh nghiệp nhà nước đã được cổ phần. Do quy mô nhỏ bé, lại yếu về trình độ, năng lực công nghệ; kinh

nghiệm tổ chức kinh doanh, khả năng hợp tác, liên kết còn nhiều hạn chế; tính cạnh tranh chưa cao... nên DN Việt Nam chưa phải là đối tác, là doanh nghiệp phụ trợ cho TNCs. Đây là tiêu chí quan trọng của môi trường kinh doanh mà các nhà đầu tư lựa chọn khi thâm nhập thị trường.

Cơ cấu kinh tế và cơ chế quản lý còn chuyển biến chậm.

Cơ cấu kinh tế và cơ chế quản lý kinh tế thích hợp với phân công lao động quốc tế, phù hợp với các quy tắc và thông lệ chung là điều kiện để tăng sức hấp dẫn đối với TNCs. Nhưng ở Việt Nam, cả về cơ cấu kinh tế lẫn cơ chế quản lý kinh tế và bộ máy quản lý kinh tế vĩ mô của Nhà nước còn chuyển biến chậm, chưa thực sự tạo sức hút đối với nhà đầu tư là TNCs.

Kết cấu hạ tầng kinh tế kỹ thuật còn yếu kém.

Hạ tầng vật chất kỹ thuật của ta những năm gần đây đã được chú trọng phát triển, nhưng đến nay vẫn còn khoảng cách khá xa so với các nước trong khu vực. Ngoài một số tiến bộ đạt được, đặc biệt trong lĩnh vực bưu chính viễn thông, nhìn chung, kết cấu hạ tầng kinh tế kỹ thuật còn yếu kém. Đó là trở ngại lớn nhất trong việc thu hút TNCs.

2. 2. Quá trình thâm nhập của các Công ty xuyên quốc gia vào Việt Nam

2.2.1. Nguồn gốc và quá trình thâm nhập của các Công ty xuyên quốc gia ở Việt Nam

2.2.1.1. Nguồn gốc của các Công ty xuyên quốc gia hoạt động tại Việt Nam

- Các công ty xuyên quốc gia ở Việt Nam có nguồn gốc từ các nước đang phát triển Châu Á là phổ biến nhất.

- Các TNC Nhật, Mỹ, châu Âu đang có xu hướng tăng.

2.2.1.2. Quá trình thâm nhập của TNCs ở Việt Nam

Trước khi Việt Nam thực hiện chủ trương «đổi mới» (1986), TNCs đã dần xuất hiện chủ yếu thông qua giao lưu văn hoá, hợp tác phát triển khoa học kỹ thuật. Từ sau năm 1986, tùy vào từng giai đoạn, cách thức thâm nhập thị trường của TNCs với mức độ khác nhau, nhưng dù ở dạng thăm dò thị trường sơ khai hay thâm nhập bằng 100% vốn chủ sở hữu thì TNCs cũng phải trải qua quá trình tìm hiểu, thử nghiệm bằng nhiều cách thức khác nhau, có thể là trực tiếp hay gián tiếp qua các tổ chức hay liên minh khối (ví dụ: EC).

2.2.2. Loại hình của các Công ty xuyên quốc gia hoạt động tại Việt Nam

Các Công ty xuyên quốc gia hoạt động tại Việt Nam phần lớn đều thuộc loại hình doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Xét trên chỉ tiêu về quy mô vốn, trình độ công nghệ, phạm vi ảnh hưởng trên thị trường thế giới... thì Việt Nam còn quá ít TNCs lớn. Ngoài 106 tập đoàn đa quốc gia trong danh sách 500 công ty lớn nhất thế giới - theo xếp hạng của tạp chí Fortune năm 2006, với 214 dự án, 11,09 tỷ USD vốn đăng ký và 8,59 tỷ USD vốn thực hiện² (vốn đăng ký trung bình 50 triệu USD/dự án), còn lại phần lớn FDI do trên 400 TNCs không nằm trong danh sách 500 TNCs lớn nhất thế giới đầu tư vốn dưới 20 triệu USD/dự án. Trong khi dựa trên quy mô của các dự án để đánh giá loại hình TNCs, thì lượng vốn đầu tư nhỏ hơn 20 triệu USD/dự án, TNCs đó được xếp vào dạng vừa và nhỏ trên thế giới.

² <http://www.mpi.gov.vn/asinvestment.aspx?lang=4&mabai=10912>

2.2.3. Lĩnh vực thâm nhập thị trường của các Công ty xuyên quốc gia tại Việt Nam

TNCs tham gia hầu hết vào các ngành của nền kinh tế: công nghiệp khai thác, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng phục vụ thị trường nội địa và khách sạn du lịch được coi là các lĩnh vực hấp dẫn và thu hút nhiều TNCs nhất. Ngoài ra, lĩnh vực công nghiệp phân phối hàng tiêu dùng, tài chính - ngân hàng, chế biến nông- lâm-hải sản... cũng được các TNC rất quan tâm đầu tư.

2.2.4. Hình thức thâm nhập thị trường của các Công ty xuyên quốc gia tại Việt Nam

Hình thức liên doanh chiếm ưu thế lớn trong những năm đầu

Ở Việt Nam, những năm đầu mở cửa và hợp tác với nước ngoài (tính từ khi ban hành luật đầu tư nước ngoài 12/1987), việc thu hút đầu tư nước ngoài dưới hình thức liên doanh có nhiều nổi trội so với hình thức đầu tư khác. Phía Việt Nam có thể góp vốn bằng quyền sử dụng đất; hoạt động theo nguyên tắc nhất trí Hội đồng quản trị, nên các thành viên phía Việt Nam và đối tác có quyền ngang nhau. Qua đó, nhà kinh doanh Việt Nam có cơ hội để học hỏi trực tiếp các nhà đầu tư nước ngoài; được tham gia vào hoạch định chính sách, tổ chức, kiểm soát hoạt động kinh doanh, rủi ro được phân chia về hai bên... nên hình thức này trở thành hình thức thu hút TNCs chủ yếu.

Hình thức đầu tư 100% vốn nước ngoài đang trở nên phổ biến, thay cho hình thức liên doanh

Xu hướng này là các chi nhánh TNCs khi đầu tư vào Việt Nam muốn tự quản lý, quyết định chiến lược kinh doanh, chủ động hơn trong việc lựa chọn địa điểm thực hiện dự án, trong việc tổ chức kinh doanh và tiếp cận thị trường. Hơn nữa, khi Việt Nam ban hành luật đầu tư nước ngoài sửa đổi (năm 1996), chính sách đối xử bình đẳng giữa doanh nghiệp liên doanh và doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài đã khiến cho các doanh nghiệp nước ngoài không còn cố bám vào các doanh nghiệp trong nước để tìm kiếm các chính sách ưu đãi.

2.3. Đánh giá quá trình thâm nhập của các Công ty xuyên quốc gia vào nền kinh tế Việt Nam

2.3.1. Những tác động cơ bản của quá trình thâm nhập

2.3.1.1. Tác động tích cực của Công ty xuyên quốc gia đối với nền kinh tế Việt Nam

Trên tổng thể, nguồn vốn do TNCs đầu tư vào Việt Nam trong hơn 20 năm qua đã góp phần tích cực vào việc thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội, tạo dựng được cơ sở quan trọng cho sự nghiệp CNH, HĐH đất nước. Cụ thể :

- Cung cấp một nguồn vốn quan trọng cho sự nghiệp CNH, HĐH đất nước.
- Góp phần duy trì nhịp độ tăng trưởng cao và ổn định.
- Góp phần tích cực trong việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH, HĐH.
- Mở rộng xuất khẩu, tăng thu ngân sách
- Nâng cao trình độ công nghệ, chất lượng sản phẩm và kỹ năng quản lý kinh doanh
- Tạo việc làm, giúp phát triển nguồn nhân lực, nâng cao thu nhập cho người lao động
- Nhân tố chính thúc đẩy sự nghiệp chuyển đổi sang kinh tế thị trường mở cửa và hội nhập kinh tế

của Việt Nam.

2.3.1.2. Những vấn đề đặt ra đối với Việt Nam trước sự thâm nhập của các Công ty xuyên quốc gia

Bên cạnh vai trò tích cực đó thì TNCs dù trực tiếp hay gián tiếp cũng có ảnh hưởng nhất định đến chính sách kinh tế của Nhà nước, đến tình hình kinh tế - xã hội quốc gia.

- Dễ gây mất cân đối giữa các ngành, các vùng kinh tế
- Tăng sức ép cạnh tranh đối với doanh nghiệp trong nước
- Một số TNCs lạm dụng các ưu thế về vốn, công nghệ để thao túng và gây hậu quả xấu cho liên doanh, thậm chí có TNCs gây sức ép với cơ quan quản lý Nhà nước.

2.3.2. Sự chuyển biến của nền kinh tế để thích ứng sự thâm nhập của các Công ty xuyên quốc gia

Nguồn vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam ngày càng lớn, đặc biệt phải kể đến sự có mặt của TNCs. Điều đó khẳng định nền kinh tế đã có sức hấp dẫn; đồng thời cũng chứng tỏ sự chuyển biến của nền kinh tế thích ứng với xu hướng hội nhập kinh tế quốc tế. Trong những năm qua, Nhà nước ta đã có nhiều nỗ lực trong việc cải cách và hoàn thiện môi trường đầu tư nhằm thu hút ngày càng lớn các nguồn đầu tư nước ngoài, đặc biệt là sự thâm nhập của TNCs vào Việt Nam.

2.3.2.1 Những chuyển biến về khung khổ pháp luật

Từ khi bắt đầu công cuộc đổi mới kinh tế (năm 1986) đến nay, Chính phủ Việt Nam đã xây dựng và hoàn thiện khung khổ pháp luật nhằm chuyển đổi nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường, trên cơ sở phát triển đồng bộ các thị trường: thị trường hàng hoá - dịch vụ, thị trường tiền tệ, thị trường khoa học - công nghệ, thị trường chứng khoán, thị trường bất động sản... mở rộng quyền tự do kinh doanh của mọi tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài. Tạo đà cho các thành phần kinh tế phát triển, từng bước hội nhập vào nền kinh tế thế giới, với mục tiêu đạt được sự tăng trưởng kinh tế bền vững.

2.3.4.2. Hình thành và phát triển thị trường tài chính Việt Nam

Chủ trương thành lập thị trường tài chính được thực hiện từ năm 1993, theo Quyết định số 132/QĐ - NH14 ngày 10/7/1993 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Đến hết năm 1994, thị trường tiền tệ lần lượt ra đời. Sự ra đời của các thị trường này có ý nghĩa đặc biệt đối với nền kinh tế thị trường Việt Nam; một mặt tạo ra thị trường vốn ngắn hạn cho nền kinh tế; mặt khác tạo ra các công cụ gián tiếp để Ngân hàng Nhà nước có thể thay đổi phương thức điều hành chính sách tiền tệ theo cơ chế thị trường.

2.3.4.3 Kiểm soát kinh tế vĩ mô, thúc đẩy tăng trưởng

Việt Nam tiến hành đổi mới kinh tế trong điều kiện nền kinh tế gặp nhiều khó khăn. Lạm phát tăng nhanh vào đầu những năm 1980 (30-50% /năm); cuối năm 1985 lên đến 587,2% và siêu lạm phát đạt đỉnh điểm vào năm 1986 (774,7%). Trước bối cảnh siêu lạm phát, Chính phủ đã có những nỗ lực tích cực trong việc kiềm chế lạm phát. Năm 1992 trở đi, chính sách tài chính, tiền tệ Việt Nam trên bình diện chống lạm phát đã thực sự có những chuyển biến rõ nét so với trước đó. Lần đầu tiên (1992), việc in tiền nhằm bù đắp thâm hụt ngân sách nhà nước đã thực sự chấm dứt.

Sau cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ Đông Nam Á, trong điều kiện nền kinh tế Việt Nam tăng trưởng chững lại, hiện tượng giảm phát và thậm chí thiếu phát (- 1,6% năm 2000 và - 0,4% năm 2001) xuất hiện; chính sách lãi suất đã được sử dụng như một biện pháp kích cầu của Chính phủ (từ giữa năm 1999) qua 7 lần cắt giảm lãi suất. Từ năm 2004 đến nay, tỷ lệ lạm phát của Việt Nam tương đối ổn định ở mức một con số: năm 2004 là 9,5%, năm 2005 là 8,4% và năm 2006 là 8,2%, dự kiến năm 2007 dưới 9%.

Cân bằng cán cân thương mại được điều chỉnh và từng bước hoàn thiện chính sách tự do hóa thương mại trong thời gian qua đã từng bước điều chỉnh cán cân thương mại.

2.3.4.4. *Cải cách theo hướng tự do hoá thương mại*

Chính sách cải cách theo hướng tự do hoá thương mại được thể hiện ở các khía cạnh: xoá bỏ độc quyền ngoại thương, mở rộng thương quyền hay quyền tham gia hoạt động xuất nhập khẩu của các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế; tự do hoá thuế quan và phi thuế quan; xoá bỏ dần kiểm soát ngoại hối và áp dụng chính sách tỷ giá hối đoái mang định hướng thị trường nhiều hơn.

2.3.4.5. *Chính sách kiểm soát ngoại hối và tỷ giá hối đoái*

Chính sách kiểm soát ngoại hối được Nhà nước ban hành từ năm 1988. Nghị định 161/HĐBT (18/10/1988) quy định mọi tổ chức, cá nhân phải gửi tất cả ngoại tệ tại ngân hàng. Khách hàng có thể sử dụng khoản ngoại tệ này để thanh toán hàng hóa và dịch vụ nhập khẩu, số còn lại phải bán cho Chính phủ theo giá thị trường và mọi chuyển khoản ra nước ngoài phải được phép của Ngân hàng Nhà nước, phải được thực hiện theo tài khoản đối ứng.

2.3.4.6. *Những thay đổi trong chính sách thu hút đầu tư nước ngoài*

- *Đối với thủ tục đăng ký kinh doanh:* Các quy định mới đã giới hạn thời hạn cấp giấy phép và giảm thiểu các giấy phép trung gian. Thủ tục xin phép kinh doanh được phân cấp; số lượng các cơ quan liên quan đến quá trình cấp giấy phép đã giảm, tiến tới thực hiện “chính sách một cửa”.

- *Lựa chọn các hình thức kinh doanh:* Mặc dù việc thực hiện những quy định pháp lý về hình thức kinh doanh rất khắt khe trong những năm trước đó, nhưng hiện nay đã được cải thiện trên quan điểm đa dạng hình thức đầu tư, cho phép đầu tư vào nhiều lĩnh vực mà trước đây cho là nhạy cảm (ngân hàng, hàng không, cho phép doanh nghiệp nước ngoài huy động vốn trên thị trường).

- *Vấn đề đất đai:* từ năm 1999, có hai cải tiến quan trọng đã tạo điều kiện thuận lợi về đất đai. Thứ nhất, các doanh nghiệp tư nhân Việt Nam được phép góp vốn vào các liên doanh bằng quyền sử dụng đất. Thứ hai, quyền sử dụng đất có thể được trao cho các công ty nước ngoài đầu tư vào các khu công nghiệp, khu chế xuất. Thứ ba, nếu Việt Nam góp vốn đầu tư bằng quyền sử dụng đất thì có trách nhiệm đền bù, giải phóng mặt bằng; trong trường hợp giải thể hoặc phá sản thì giá trị còn lại của quyền sử dụng đất đã góp vốn thuộc tài sản thanh lý của doanh nghiệp.

- *Chính sách giá cả:* Chính phủ Việt Nam có kế hoạch từng bước áp dụng mức giá thống nhất cho cả các doanh nghiệp trong và ngoài nước.

CHƯƠNG 3: MỘT SỐ GIẢI PHÁP KHAI THÁC CÓ HIỆU QUẢ SỰ THÂM NHẬP CỦA CÁC CÔNG TY XUYÊN QUỐC GIA NHẪM THÚC ĐẨY NỀN KINH TẾ VIỆT NAM PHÁT TRIỂN TRONG THỜI GIAN TỚI

3.1. Quan điểm định hướng nhằm khai thác có hiệu quả sự thâm nhập của các Công ty xuyên quốc gia

Hiện nay, quan điểm của Nhà nước về thu hút đầu tư nước ngoài đã được khẳng định và

luôn đổi mới. Điều đó được thể hiện trong đường lối kinh tế đối ngoại của Đảng và Nhà nước, là tiền đề để xây dựng chính sách, hình thành hệ thống pháp luật phù hợp với TNCs.

Trong xây dựng chính sách khuyến khích sự thâm nhập của các TNCs, Việt Nam cần thực hiện nhất quán một số quan điểm sau:

3.1.1. Chủ động thu hút các Công ty xuyên quốc gia

Tính chủ động trong thu hút đầu tư nước ngoài là yếu tố quyết định đến hiệu quả hoạt động của lĩnh vực này. Có nâng cao tính chủ động thì mới tạo ra được môi trường đầu tư hấp dẫn, hướng hoạt động đầu tư theo định hướng của sự phát triển cơ cấu kinh tế, hạn chế tính bị động trong việc thu hút đầu tư, nâng cao hiệu quả hoạt động của TNCs trên cơ sở đảm bảo lợi ích các bên tham gia.

3.1.2. Vừa hợp tác, vừa đấu tranh để đảm bảo nguyên tắc giữ vững độc lập tự chủ, cùng có lợi

Tiêu chí đầu tư mở rộng thị trường của TNCs là tối đa hoá lợi nhuận trên cơ sở phát huy lợi thế so sánh về chi phí các nguồn lực rẻ, tìm kiếm thị trường tiềm năng... Hiểu rõ mục đích của các nhà đầu tư là TNCs và nhu cầu của Việt Nam là: vốn, kỹ thuật, công nghệ, thị trường ... Trong quá trình hợp tác, chúng ta phải vừa hợp tác, vừa đấu tranh, không để lệ thuộc, bị chèn ép, gây thiệt hại đến lợi ích quốc gia dân tộc nhưng vẫn tôn trọng nguyên tắc “bình đẳng, đôi bên cùng có lợi”.

3.1.3. Cần có sự nỗ lực chung của cả Nhà nước và các doanh nghiệp

Thu hút sự thâm nhập của TNCs không chỉ ở hệ thống luật pháp được xây dựng với chính sách thu hút đầu tư hấp dẫn, mà cần môi trường đầu tư phát triển cân đối; trong đó có nhiều chủ thể kinh tế tham gia hoạt động kinh doanh với tư cách là nhà doanh nghiệp có năng lực về tài chính, sự nhạy bén trong kinh doanh,... là hạt nhân tin cậy của các nhà đầu tư khi tìm cơ hội kinh doanh. Vì vậy, cần có sự kết hợp đồng bộ giữa Nhà nước và doanh nghiệp để đảm bảo cơ sở niềm tin cho các chủ đầu tư.

3.1.4. Phải nội sinh hoá ngoại lực, hiện đại hoá nội lực để phát triển bền vững lâu dài

Công nghiệp hoá, hiện đại hoá để phát triển đất nước đòi hỏi chúng ta phải phát huy tối đa nội lực, tranh thủ ngoại lực, sử dụng nó một cách hiệu quả. Ngoại lực chỉ có thể được tiếp nhận và sử dụng hiệu quả khi nội lực phát huy đúng mức của nó. Nội lực được phát huy thì mới có thể thẩm thấu và chuyển hoá ngoại lực thành nội lực, sức mạnh nội lực mới được nhân lên. Trong điều kiện kinh tế đất nước và xu hướng phát triển thế giới hiện nay, chúng ta muốn phát huy được sức mạnh nội lực thì phải biết tận dụng yếu tố ngoại lực làm điều kiện để tăng cường sức mạnh nội lực của đất nước. Nhưng nội lực là yếu tố giữ vai trò quyết định sự phát triển của đất nước, ngoại lực có vai trò quan trọng ảnh hưởng tới khuynh hướng, kết quả vận động và phát triển kinh tế.

3.2. Các giải pháp nhằm khai thác có hiệu quả sự thâm nhập của các Công ty xuyên quốc gia vào Việt Nam

3.2.1. Giải pháp phát huy tính tích cực từ sự thâm nhập của các Công ty xuyên quốc gia

3.2.1.1. Tiếp tục đổi mới tư duy và đổi mới cách tiếp cận trong xây dựng chính sách thu hút đầu tư của các công ty xuyên quốc gia cho giai đoạn tới

Bên cạnh công nhận khu vực có vốn đầu tư của TNCs là một bộ phận cấu thành của nền kinh tế, thì việc thực hiện các cam kết về hội nhập và điều chỉnh luật lệ cho phù hợp với quy định và nguyên tắc của WTO sẽ ảnh hưởng tích cực tới thu hút vốn FDI nói chung và của TNCs nói riêng vào Việt Nam. Chính sách thu hút đầu tư nước ngoài vì vậy cần tính đến bối cảnh toàn cầu hoá và cần xây dựng trên cơ sở xác định rõ các mục tiêu trong phát triển mang tính bền vững, hợp tác cùng có lợi vì sự phát triển kinh tế - xã hội của các quốc gia.

3.2.1.2. Cải cách bộ máy hành chính Nhà nước, nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ công chức

- Trước hết, cần điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ của Chính phủ, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và chính quyền địa phương các cấp cho phù hợp với yêu cầu quản lý nhà nước trong điều kiện nền kinh tế thị trường. Chính phủ cần tập trung thực hiện chức năng xây dựng, ban hành, chỉ đạo và kiểm tra thực hiện thể chế, kế hoạch, chính sách quản lý vĩ mô đối với sự phát triển xã hội. Khắc phục những chồng chéo, trùng lặp về chức năng, nhiệm vụ giữa các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và chính quyền địa phương.

- Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, đổi mới công tác tuyển chọn, sử dụng và quản lý cán bộ, công chức, viên chức phù hợp với quá trình phát triển kinh tế - xã hội theo hướng “thị trường hóa”

3.2.1.3. Nâng cao vai trò quản lý vĩ mô của Nhà nước.

Năng lực quản lý vĩ mô của Nhà nước giữ vai trò quan trọng, đồng thời góp phần tạo lập và ổn định môi trường đầu tư, hạn chế TNCs sử dụng sức mạnh tài chính để gây áp lực với chính sách và hướng TNCs theo quỹ đạo chung của nền kinh tế. Do Việt Nam đang trong tiến trình chuyển đổi nền kinh tế theo hướng thị trường, nên vai trò quản lý, tổ chức bộ máy thực hiện của Nhà nước đứng trước nhiều khó khăn và thách thức. Vì nền kinh tế thị trường sẽ vận hành theo quy luật thị trường, được hình thành trong quá trình hoạt động kinh tế. Trong khi Nhà nước phải giữ vai trò quản lý vĩ mô, sao cho cơ chế thị trường vận hành hiệu quả mà ở mức ít có “bàn tay” can thiệp của Nhà nước. Trước tình hình đó, hệ thống chính sách buộc phải chuyển biến theo những yếu tố cơ bản của thị trường.

3.2.1.4. Xây dựng hành lang pháp lý chặt chẽ, ổn định và phù hợp với thông lệ quốc tế

Việt Nam cần hoàn thiện những điểm cụ thể sau nhằm đảm bảo tính chặt chẽ, ổn định và phù hợp với thông lệ quốc tế:

- Ban hành, điều chỉnh, sửa đổi luật phải dựa trên cơ sở rút kinh nghiệm của thực tiễn trong hoạt động kinh tế - xã hội của nước ta; đồng thời, cũng căn cứ vào kinh nghiệm của các mô hình kinh tế đi trước và so sánh với hệ thống luật của các tổ chức quốc tế.

- Trong quá trình thực thi luật, cần cụ thể hoá Luật bằng những văn bản dưới Luật để tạo điều kiện thuận lợi khi áp dụng, nhưng không chông chéo, mâu thuẫn trong hệ thống văn bản pháp luật; tạo nên tính ổn định của khung khổ hành lang pháp lý, nhằm giữ vững niềm tin cho các nhà đầu tư, hình thành môi trường kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế.

3.2.1.5. Cải thiện chất lượng cơ sở hạ tầng vật chất kỹ thuật

Mặc dù mục tiêu của TNCs là tìm kiếm lợi nhuận từ các quốc gia có lợi thế so sánh về chi phí sản xuất, về thị trường; nhưng không phải quốc gia nào cũng hội đủ những lợi thế ấy, nên các TNC sẽ lựa chọn thị trường đầu tư lợi thế so sánh nhất. Vì thế, chất lượng cơ sở hạ tầng vật chất kỹ thuật là mối quan tâm cơ bản của các nhà đầu tư. Dù Việt Nam là quốc gia có nhiều thuận lợi để thu hút các nhà đầu tư, nhưng bên cạnh Việt Nam còn có Malaixia, Thái Lan, Trung quốc... là những thị trường thu hút các nhà đầu tư lớn. Vì ngoài lợi thế về chính sách, tài nguyên, lao động thì họ lại có hệ thống cơ sở hạ tầng phát triển hơn so với Việt Nam.

3.2.1.6. Tạo lập đối tác đầu tư trong nước thích ứng với yêu cầu của Công ty xuyên quốc gia

Các nhà đầu tư nước ngoài nói chung và TNCs nói riêng khi thâm nhập thị trường mới, ngoài việc quan tâm đến chính trị, kinh tế - xã hội, họ còn quan tâm đến việc tìm đối tác đầu tư ở nước sở tại. Các nhà đầu tư nước ngoài thường gặp khó khăn như: chưa quen tập quán, luật pháp, chưa am hiểu thị trường ... vì thế, hợp tác với đối tác nước sở tại sẽ khắc phục đáng kể khó khăn này. Do đó, hệ thống doanh nghiệp trong nước sẽ là đối tác quan trọng để tạo sự thích ứng các doanh nghiệp nước ngoài trong thời gian đầu thâm nhập thị trường. Nên trong quá trình tạo lập đối tác, Nhà nước cần chú trọng giải quyết:

- Cần thực hiện hiệu quả quá trình cải cách hệ thống doanh nghiệp đáp ứng theo xu hướng hội nhập, bằng cách cổ phần hoá doanh nghiệp, bán & khoán và cho thuê DN...

- Tạo điều kiện cho tất cả các thành phần kinh tế, đặc biệt là kinh tế tư nhân hoạt động phát triển để cả thảy phát huy tích cực năng lực thành phần kinh tế này.

- Nhà nước cần có một trách nhiệm đặc biệt quan trọng trong việc mở cửa mãi mãi kênh thông tin liên lạc khi cần cho các doanh nghiệp, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tiếp cận với thông tin phi tập trung, nhất là thông tin về cấp nhất và sản phẩm, thị trường và các ngành nghề v.v, giúp nâng cao khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp.

3.2.1.7. Đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của các Công ty xuyên quốc gia

Mục đích của TNCs khi đầu tư vào các nước đang phát triển nhằm khai thác lợi thế thuê nhân công rẻ, nên các quốc gia này sẽ giải quyết được vấn đề việc làm và có khả năng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Tuy nhiên, xét về dài hạn, khi khoa học ngày càng phát triển thì lợi thế về lao động rẻ do đông về số lượng, khoẻ về cơ bắp sẽ thay thế bằng lực lượng lao động trẻ, có tri thức, tay nghề và giá thuê rẻ một cách tương đối. Vì thế, phát triển nguồn nhân lực có chất lượng để đảm bảo tính bền vững của phát triển kinh tế; đồng thời, để tăng tính hấp dẫn đối với việc thu hút TNCs là vấn đề cấp bách và cần có chiến lược đầu tư dài hạn. Do đó, Việt Nam đang đứng trước nhiều thách thức cần có giải pháp khắc phục về trước mắt cũng như lâu dài: cần có kế hoạch đào tạo và đào tạo lại đội ngũ lao động hiện nay, đồng thời đào tạo nhanh một lực lượng lao động theo hướng đáp ứng yêu cầu của TNCs trên cơ sở huy động các nguồn lực đầu tư cho giáo dục và đào tạo.

3.2.1.8. Đẩy mạnh công tác vận động và xúc tiến thương mại

Có thể khẳng định rằng, môi trường đầu tư mới chỉ là điều kiện cần nhưng chưa đủ, nếu thiếu đi công tác xúc tiến đầu tư, vì đây là nhiệm vụ quan trọng để thu hút đầu tư nước ngoài. Để làm được điều này, Nhà nước cần nghiên cứu đề đổi mới nội dung và phương thức xúc tiến.

3.2.2. Giải pháp chung nhằm ngăn chặn tác động tiêu cực từ sự thâm nhập của các Công ty xuyên quốc gia

Đầu tư nước ngoài chủ yếu được thực hiện bởi TNCs. Đây là các công ty có tiềm lực mạnh về tài chính, khoa học – công nghệ và mạng lưới phân phối trên quy mô toàn cầu. Do đó, một mặt, nước tiếp nhận đầu tư nước ngoài (là các nước đang phát triển) có thể khai thác vai trò tích cực của TNCs; mặt khác, lo ngại trước sức mạnh của chúng. Vì theo lý thuyết, đầu tư nước ngoài có đe dọa đến an ninh kinh tế của nước chủ nhà thông qua thao túng một số ngành sản xuất quan trọng, hàng thiết yếu, rút chuyển vốn đột ngột làm mất cân đối kinh tế vĩ mô, chi phí xã hội lớn do ô nhiễm môi trường... Về mặt xã hội, dễ làm mất bản sắc văn hoá của mỗi quốc gia. Điều này đặt ra hàng loạt vấn đề và thách thức cần có những giải pháp mang tính phòng ngừa

- Cạnh tranh một mặt làm tăng hiệu quả của nền kinh tế, nhưng cũng có thể dẫn đến độc quyền. Do đó, cần hoàn thiện các chính sách, pháp luật về cạnh tranh và độc quyền. Việt Nam đã có Luật cạnh tranh (2005) nhưng cần vận dụng và thực thi một cách có hiệu quả; đặc biệt đối với hiện tượng độc quyền từ hình thức mua lại và sáp nhập (M&A).

- Đầu tư nước ngoài của TNCs thúc đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu và tiến trình hội nhập khu vực và quốc tế của nước chủ nhà, nhưng cũng có thể đẩy nền kinh tế nước chủ nhà lâm vào tình trạng phụ thuộc bên ngoài. Bởi vậy, cần có chính sách khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào nhiều lĩnh vực kinh tế hoặc đa dạng hoá sản phẩm. Đồng thời, cũng cần đa dạng hoá đối tác để hạn chế tình trạng đầu tư nước ngoài quá phụ thuộc vào một nước hoặc một khu vực.

- Cần sớm xây dựng và điều chỉnh các chính sách phát triển văn hoá – xã hội cho phù hợp với điều kiện mở cửa, hội nhập. Khuyến khích các hoạt động giới thiệu, giao lưu văn hoá trong nước với nước ngoài, đặc biệt các nhà đầu tư. Các hoạt động này nhằm tăng cường sự

hiều biết lẫn nhau, qua đó hạn chế được những hậu quả do bất đồng về văn hoá giữa các nhà đầu tư nước ngoài với nhà đầu tư trong nước.

- Tăng cường kiểm soát, ngăn chặn các tệ nạn xã hội nảy sinh từ đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên, cần tránh quan điểm cho rằng, tất cả các tệ nạn xã hội du nhập từ bên ngoài vào là do nguyên nhân đầu tư nước ngoài. Mặt khác, cũng cần có chính sách thích hợp để giải quyết tình trạng di dân (nông thôn ra thành thị), lao động và thất nghiệp từ phá sản của các công ty nội địa hay hậu quả là khoảng cách giàu nghèo.

- Vấn đề ô nhiễm môi trường nảy sinh trong quá trình hoạt động của các dự án đầu tư nước ngoài là khó tránh khỏi. Do đó, cần chú trọng đến đánh giá tác động của môi trường trong khi thẩm định dự án đầu tư để chủ động đưa ra các yêu cầu, cam kết và biện pháp xử lý cần thiết. Mặt khác, các tiêu chuẩn bảo vệ môi trường chỉ có hiệu lực khi các nhà đầu tư nghiêm chỉnh thực hiện, vì thế cần phổ biến rộng rãi cho công chúng, nhất là những nơi có dự án hoạt động, hiểu biết về chính sách bảo vệ môi trường để lôi kéo họ cùng giám sát việc thực hiện các cam kết bảo vệ môi trường của các nhà đầu tư.

KẾT LUẬN

Sự hình thành và phát triển của TNCs là một tất yếu khách quan trong xu thế phát triển kinh tế toàn cầu. Việc phân tích sự ra đời và đặc điểm của TNCs, cho thấy vai trò và tầm ảnh hưởng rất lớn của chúng đến mọi mặt của nền kinh tế thế giới: thúc đẩy thương mại, đầu tư, phát triển và chuyển giao công nghệ, phân công lao động ... trên phạm vi toàn cầu. Sự phát triển mạnh mẽ của TNCs góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế của nhiều quốc gia, đặc biệt là các nước đang phát triển.

Đối với Việt Nam, sự thâm nhập của TNCs có vai trò đặc biệt quan trọng. Sự có mặt TNCs không chỉ là nguồn cung cấp vốn mà cả công nghệ và kỹ năng quản lý hiện đại... Hơn nữa, với khối lượng công việc mà TNCs tạo ra, Việt Nam không những giảm được mối lo về tình trạng thất nghiệp mà thu nhập của người lao động còn được nâng cao, tạo ra nhu cầu lớn trong tiêu dùng, do đó thúc đẩy sản xuất. Với việc tăng cường hoạt động xuất, nhập khẩu, TNCs góp phần không nhỏ trong việc thúc đẩy Việt Nam mở cửa hội nhập vào nền kinh tế thế giới. Hoạt động của TNCs tại Việt Nam đã đem lại bộ mặt mới cho nền kinh tế Việt Nam xét một cách tổng thể.

Thực hiện chính sách mở cửa, hội nhập, Việt Nam đã đạt được những thành tựu nhất định trong việc thu hút vốn nước ngoài, trong đó phải kể đến thu hút sự thâm nhập của TNCs, với lượng vốn đầu tư chiếm khoảng 20-30% tổng vốn FDI. Điều này chứng tỏ vai trò của TNCs trong tổng FDI và cũng chứng tỏ rằng thị trường Việt Nam có sức hút đối với TNCs. Tuy nhiên, nguồn vốn đầu tư của TNCs vào Việt Nam còn thấp so với các nước trong khu vực và chưa xứng với tiềm năng của nước ta. Trong khi các nhà đầu tư chủ yếu là TNCs châu Á thuộc các nước đang phát triển với quy mô nhỏ nên hiệu quả hoạt động chưa cao.

Vấn đề đặt ra hiện nay là làm thế nào thu hút được nhiều TNCs hơn nữa và nâng cao vai trò tích cực, đồng thời cũng hạn chế những biểu hiện tiêu cực từ TNCs. Luận văn đã đưa ra một số giải pháp cho vấn đề này, trong đó tạo môi trường đầu tư thông thoáng, cởi mở phù hợp với xu thế phát triển của thế giới nhưng cũng tăng cường kiểm soát và đưa ra chính sách kịp thời để ngăn chặn những động thái tiêu

cực từ sự thâm nhập TNCs.

References

Tiếng Việt

1. Việt Anh, “*Thăng trầm R&D*”, Tạp chí tia sáng, số 8, 2007
2. Lê Xuân Bá, *Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài tới tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam*, Nxb Khoa học kỹ thuật, Hà Nội, 2006
3. Đỗ Đức Bình, *Đầu tư các công ty xuyên quốc gia (TNCs) tại Việt Nam*, NXb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005.
4. Hồ Châu, *Công ty xuyên quốc gia và nền kinh tế không biên giới*, Tạp chí Ngân hàng, số 3/1994.
5. Bùi Ngọc Diên, *Đầu tư trực tiếp của các công ty xuyên quốc gia ở các nước đang phát triển*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996.
6. Đại từ điển kinh tế thị trường, Nxb Viện nghiên cứu và phổ biến tri thức bách khoa, Hà Nội 1998.
7. Nguyễn Văn Hồng, *Trung Quốc cải cách mở cửa - Những bài học kinh nghiệm*, Nxb Thế giới, Hà Nội, 2003
8. Dương Phú Hiệp, *Toàn cầu hoá kinh tế*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2001.
9. Nguyễn Văn Lan, *Hoạt động của các công ty xuyên quốc gia và tác động của nó đối với các nước đang phát triển*, Tạp chí Những vấn đề Kinh Tế Thế Giới, số 3/2002.
10. Trần Quang Lâm, *TOYOTA - Một mẫu hình của các công ty xuyên quốc gia thực hiện chiến lược nhất thể hoá sản xuất quốc tế*, Tạp chí Nghiên cứu Nhật Bản, số 4/1996.
11. Hoàng Bích Loan, *Các công ty xuyên quốc gia của một số nền kinh tế công nghiệp mới (Nies) châu Á*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, **2002**.
12. Hoàng Bích Loan, *Các công ty xuyên quốc gia với vai trò tạo việc làm ở các nước đang phát triển*, Tạp chí Kinh tế và Dự báo, số 1/2005.
13. Nguyễn Thị Mơ, *Lựa chọn bước đi và giải pháp để Việt Nam mở cửa về dịch vụ thương mại*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội, 2005
14. Phùng Xuân Nhạ, *Đầu tư quốc tế*, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội, 2001

15. Phùng Xuân Nhạ, *Giá chuyển giao giữa các chi nhánh của công ty đa quốc gia*, Tạp chí Kinh tế và Dự báo, số 283/1996.
16. Việt Nga, *Vai trò của các công ty xuyên quốc gia trong nền kinh tế thế giới*, Tạp chí tài chính quốc tế, số 17 tháng 9/2002.
17. *Nghị quyết Hội nghị lần thứ 9 Ban chấp hành Trung ương Đảng khoá IX*, Nxb CTQG, 2004.
18. *Nghị quyết về chiến lược biển đến năm 2020* do Hội nghị lần 4 Ban chấp hành Trung ương Đảng khoá X đầu năm 2007.
19. Tạ Văn Ngo, *Chính sách thương mại của các công ty xuyên quốc gia và sự tác động đến thương mại Việt Nam*, Tạp chí Kinh tế và Dự báo, số 5/ 1999.
20. Nguyễn Đông Phong, *Kinh doanh toàn cầu ngày nay*, Nxb Thống kê, Hà nội, 2001
21. Đoàn Ngọc Phúc, *Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam - Thực trạng, những vấn đề đặt ra và triển vọng*, Tạp chí Nghiên cứu kinh tế số 315/2004.
22. Lê Văn Sang, *Các công ty xuyên quốc gia trước ngưỡng cửa thế kỷ XXI*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996.
23. Nguyễn Thiết Sơn, *Những công ty hàng đầu thế giới - So sánh các công ty Mỹ với các nước khác*, Tạp chí Châu Mỹ Ngày nay, số 6/1996.
24. Nguyễn Thiết Sơn, *Các công ty xuyên quốc gia – khái niệm, đặc trưng và những biểu hiện mới*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2003.
25. Đinh Vinh Sừng, *Toàn cầu hoá kinh tế - Cơ hội và thách thức với các nước đang phát triển*, Nxb Thế giới, Hà Nội, 2004.
26. Nguyễn Văn Thanh, *Quản trị tài chính công ty đa quốc gia*, Nxb Tài chính, Hà Nội, 2003.
27. Nguyễn Ngọc Thanh, *Định giá chuyển giao và thủ thuật chuyển giá của các công ty đa quốc gia ở Việt Nam*, Nxb Tài chính, Hà Nội, 2001.
28. Vũ Phương Thảo, *Cải tổ các Chaebol Hàn Quốc và những bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam*, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội, 2005
29. Nguyễn Khắc Thân, *Vai trò của các công ty xuyên quốc gia đối với nền kinh tế các nước ASEAN*, Nxb Pháp lý, Hà Nội, 1992.

30. Nguyễn Khắc Thân, *Công ty xuyên quốc gia hiện đại*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995.
31. Nguyễn Khắc Thân, *Công ty xuyên quốc gia Tây Âu*, Tạp chí Nghiên cứu Châu Âu, số 2/1995.
32. Nguyễn Khắc Thân, *Vài nét về các công ty xuyên quốc gia Mỹ*, Tạp chí Châu Mỹ ngày nay, số 2/1995.
33. Nguyễn Khắc Thân, *Vài nét về các công ty xuyên quốc gia của Đức*, Tạp chí Nghiên cứu Châu Âu, số 4&5/1995.
34. Trần Đình Thiên, *Công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, 2002.
35. Thời báo kinh tế, *Kinh tế Việt Nam và thế giới 2006 – 2007*
36. Trung tâm Khoa học xã hội và nhân văn quốc gia, *Kinh tế học phát triển - những vấn đề đương đại*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2003
37. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị quốc gia, 2006
38. Viện Nghiên cứu và quản lý Kinh tế Trung ương, *Báo cáo Kinh tế Việt Nam năm 2004 và 2005*, 2006
39. Viện Nghiên cứu và quản lý Kinh tế Trung ương, *Chính sách phát triển kinh tế - Kinh nghiệm và bài học của Trung Quốc*, tập II, Nxb Giao thông vận tải, 2004
40. Bùi Vũ, *Các công ty xuyên quốc gia công nghệ và sự phát triển*, Tạp chí thông tin kinh tế kế hoạch, số 2/1995.
41. Nguyễn Trọng Xuân, *Nhìn lại động thái mười năm thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam*, Tạp chí Những vấn đề Kinh tế Thế giới, số 5, 2004

Anh

42. Axele Grioud, *Vietnam in the regional and Global TNC Value Chain*, Paper prepared for the DFID Workshop on Globalisation and poverty in Vietnam, Ha Noi, 9/ 2002
43. UNTACD, *Prospective for FDI Flows, TNC Strategies and Policy Development: 2004 – 2007*, Eleventh session, Sao Paulo, 2004
44. UNTACD, *Investment Brief, The locations most favoured by the largest TNCs*, 2005

Các trang Web

45. Bộ Kế hoạch và đầu tư: www.mpi.gov.vn

46. Bộ công thương: www.mot.gov.vn
47. Đảng cộng sản Việt Nam: www.cpv.org.vn
48. Tổng cục thống kê: www.gso.gov.vn
49. www.doanhnghiep24g.com.vn/cms/detail.php
50. www.wto.org
51. www.thongtindubao.gov.vn
52. www.vinastock.com.vn/index/news.asp
53. www.khucongnghep.com.vn/news
54. www.en.wikipedia.org/wiki/Market_penetration_25
55. www.vnexpress.net
56. www.tiasang.com.vn